

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU – NGK – HÀ NỘI
CÔNG TY CP BIA HÀ NỘI - THANH HOÁ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÍ III NĂM 2025

Thanh hóa , tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		169,966,676,936	153,283,625,956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26,308,616,313	23,600,836,498
1. Tiền	111		9,308,616,313	18,600,836,498
2. Các khoản tương đương tiền	112		17,000,000,000	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,114,684,932	37,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	15,114,684,932	37,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92,641,938,042	41,514,849,975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	71,769,323,047	23,221,684,404
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,170,938,610	1,354,716,074
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	19,699,130,104	18,935,903,216
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,997,453,719)	(1,997,453,719)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		35,898,554,449	50,444,694,612
1. Hàng tồn kho	141	V.6	35,898,554,449	50,444,694,612
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,883,200	723,244,871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,883,200	723,244,871
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71,172,337,084	68,601,676,220
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	216			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		36,484,426,297	40,309,470,065
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	32,634,395,297	36,426,939,066
- Nguyên giá	222		557,974,468,388	558,366,586,628
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(525,340,073,091)	(521,939,647,562)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,850,031,000	3,882,530,999
- Nguyên giá	228		7,262,859,922	7,262,859,922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,412,828,922)	(3,380,328,923)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài	240		756,313,232	1,348,784,248
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	756,313,232	1,348,784,248
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	17,489,225,000	17,489,225,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17,489,225,000	17,489,225,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16,442,372,555	9,454,196,907
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	16,442,372,555	9,454,196,907
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		241,139,014,020	221,885,302,176

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		89,657,572,462	70,767,567,011
I. Nợ ngắn hạn	310		78,776,614,736	61,580,864,285
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	6,894,107,888	4,556,464,212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		120,426,420	1,593,188,054
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	29,202,049,335	14,145,225,827
4. Phải trả người lao động	314		8,650,301,251	8,842,808,009
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	205,000,000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	30,660,137,101	29,476,594,990
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a		
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,249,592,741	2,761,583,193
11. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		10,880,957,726	9,186,702,726
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	312,904,575	312,904,575
2. Chi phí phải trả dài hạn	333			
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	10,568,053,151	8,873,798,151
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151,481,441,558	151,117,735,165
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	151,091,441,558	150,727,735,165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,539,421,351	27,539,421,351
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,227,670,207	4,863,963,814
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,908,507,600	1,332,527,020
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,319,162,607	3,531,436,794
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390,000,000	390,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		241,139,014,020	221,885,302,176

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc







Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III -Năm 2025

Đơn vị tính: VND					
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	01/01/2024 đến 30/09/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	108,441,479,194	106,767,783,268	254,145,411,918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5,699,904,524	3,480,951,591	5,681,239,171
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		102,741,574,670	103,286,831,677	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	76,845,334,458	77,573,524,124	248,464,172,747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25,896,240,212	25,713,307,553	197,651,400,397
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	370,885,597	699,045,700	50,812,772,350
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	1,061,576,266
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	10,037,471,562	11,853,255,360	28,313,566,495
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	8,434,056,503	9,232,390,454	22,019,610,199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,795,597,744	5,326,707,439	1,541,171,922
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2,201,964,364	1,913,657,336	2,033,497,307
12. Chi phí khác	32	VI.7	2,254,194,600	1,387,340,861	2,755,177,234
13. Lợi nhuận khác	40		(52,230,236)	526,316,475	(721,679,927)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,743,367,508	5,853,023,914	819,491,995
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	869,838,919	681,868,512	681,868,512
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,873,528,589	5,171,155,402	137,623,483

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc

Nguyễn Kiến Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1				
1. Lợi nhuận trước thuế		7,743,367,508	5,853,023,914	2,189,001,526	819,491,995
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định	2	1,711,766,457	2,141,742,441	5,447,256,744	6,932,260,427
- Các khoản dự phòng	3	-	-	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(674,067,415)	(699,045,700)	(1,224,901,735)	(1,061,576,266)
- Chi phí lãi vay	6	-	-	64,508,209	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	8,781,066,550	7,295,720,655	6,475,864,744	6,690,176,156
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(10,234,190,711)	10,464,937,053	(52,149,366,732)	18,110,651,028
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	10,226,755,605	3,639,709,547	14,546,140,163	2,637,800,149
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(14,038,032,026)	(5,706,283,763)	18,301,962,778	13,626,707,737
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2,272,346,040)	1,625,423,152	(6,988,175,648)	5,030,885,358
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-	(64,508,209)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(151,215,185)	(162,172,181)	(769,805,794)	(1,262,126,046)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	205,725,422	-	205,725,422
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(187,500,000)	(178,000,000)	(467,446,666)	(627,355,640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7,875,461,807)	17,185,059,885	(21,115,335,364)	44,412,464,164
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(68,500,000)	(303,408,001)	(1,029,741,960)	(2,282,628,001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	303,181,818	-	303,181,818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(5,000,000,000)	(27,000,000,000)	(10,114,684,932)	(76,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12,000,000,000	-	32,000,000,000	4,100,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,784,197,159	65,210,083	2,664,360,253	2,932,621,740
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9,018,878,977	(27,238,197,918)	23,823,115,179	(71,250,006,261)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	9,604,647,124	-
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-	(9,604,647,124)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,143,417,170	(10,053,138,033)	2,707,779,815	(26,837,542,097)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25,165,199,143	27,821,625,502	23,600,836,498	44,606,029,566
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26,308,616,313	17,768,487,469	26,308,616,313	17,768,487,469

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 10 năm 2025

Giám Đốc

Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý III Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội-Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 15/07/2025.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 10 tháng 07 năm 2025.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ của bên thứ ba, ví dụ: doanh thu không bao gồm các loại thuế gián thu như thuế tiêu thụ đặc biệt ...

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2025	01/01/2025
Tiền mặt	371,481,953	2,196,595,718
Tiền gửi ngân hàng	8,937,134,360	16,404,240,780
Các khoản tương đương tiền (*)	17,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	26,308,616,313	23,600,836,498

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2025		01/01/2025	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	15,114,684,932	15,114,684,932	37,000,000,000	37,000,000,000
Cộng	15,114,684,932	15,114,684,932	37,000,000,000	37,000,000,000

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	17,489,225,000	-	17,489,225,000	17,489,225,000	-	17,489,225,000
Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh			Tỷ lệ sở hữu		
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO Miền Trung	Mua bán bia các loại			100%		

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006 ; Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 10 tháng 07 năm 2025.

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/09/2025	01/01/2025
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	10,933,013,544	4,228,111,838
Công ty TNHH thương mại thực phẩm & đồ uống Thái Bình Dương	56,264,915,974	-
Phạm Việt Cường	1,573,442,000	1,553,229,000
Phải thu khách hàng khác	2,997,951,529	17,440,343,566
Cộng	71,769,323,047	23,221,684,404

b/ Phải thu khách hàng dài hạn

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	30/09/2025	01/01/2025
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	10,933,013,544	4,228,111,838
Cộng	10,933,013,544	4,228,111,838

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác		30/09/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia		0		1,444,846,709	
- Phải thu Công ty TNHH MTV TM			-		-
- Habeco Miền Trung (Giá trị vô kết)	13,861,787,400			13,861,787,400	
- Phải thu Công ty TNHH MTV TM			-		-
- Habeco Miền Trung (tiền thuê đất)	16,670,016			0	
- Công ty TNHH thương mại thực phẩm & đồ uống Thái Bình Dương	2,074,789,600				
- Phải thu tiền lãi tạm tính	300,661,169		-	598,454,796	
- Phải thu khác	3,445,221,919		-	3,030,814,311	
Cộng	19,699,130,104	0	0	18,935,903,216	0
b/ Dài hạn					
- Phải thu khác				-	
Cộng ngắn và dài hạn	19,699,130,104	-	-	18,935,903,216	-
Phải thu bên liên quan					
- Công ty CP bia Hà Nội - Quảng trị	0			6,682,500 (DV bốc xếp)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-
6. Hàng tồn kho					
	30/09/2025		01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Nguyên liệu, vật liệu	20,203,238,467	-	30,568,533,397	-	
- Công cụ, dụng cụ	900,812,898	-	1,222,096,432	-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,300,385,400	-	12,745,388,618	-	
- Thành phẩm	3,494,117,684	-	5,908,676,165	-	
Cộng	35,898,554,449	-	50,444,694,612	-	
7. Tài sản dở dang dài hạn					
	30/09/2025		01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	-	-	-	-	
b/ Xây dựng cơ bản dở dang					
	30/09/2025		01/01/2025		
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh		329,785,454		329,785,454	
- Hệ thống thiết bị trạm bơm nước bờ sông				1,018,998,794	
- Đầu tư máy lắp kết tự động		41,000,000			
- Dự án cải tạo hệ thống thu gom nước thải tách nước mưa		385,527,778		-	
Cộng		756,313,232		1,348,784,248	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	69,716,187,497	469,412,367,974	13,385,667,400	5,852,363,757	558,366,586,628
Số tăng trong kỳ	100,218,182	1,111,398,794	-	410,596,000	1,622,212,976
- <i>Mua trong kỳ</i>		1,111,398,794		410,596,000	1,521,994,794
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	100,218,182				100,218,182
- <i>Tặng khác</i>					-
Số giảm trong kỳ	0	671,431,125	1,342,900,091	0	2,014,331,216
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		671,431,125	1,342,900,091		2,014,331,216
Số dư cuối kỳ	69,816,405,679	469,852,335,643	12,042,767,309	6,262,959,757 0	557,974,468,388
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61,413,642,797	446,201,648,866	9,572,898,446	4,751,457,453	521,939,647,562
Số tăng trong kỳ	1,100,951,422	3,089,352,844	637,330,811	587,121,668	5,414,756,745
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1,100,951,422	3,089,352,844	637,330,811	587,121,668	5,414,756,745
- <i>Khấu hao tài sản từ nguồn quỹ phúc lợi</i>					-
Số giảm trong kỳ	-	671,431,125	1,342,900,091	-	2,014,331,216
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		671,431,125	1,342,900,091		2,014,331,216
- <i>Giảm khác</i>					-
Số dư cuối kỳ	62,514,594,219	448,619,570,585	8,867,329,166	5,338,579,121	525,340,073,091
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8,302,544,700	23,210,719,108	3,812,768,954	1,100,906,304	36,426,939,066
Tại ngày cuối kỳ	7,301,811,460	21,232,765,058	3,175,438,143	924,380,636	32,634,395,297
TSCĐ HH hết khấu hao vẫn sử dụng	41,651,550,796	388,408,238,348	6,913,012,909	3,778,566,165	440,751,368,218

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	3,510,328,922	7,262,859,922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			-
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	3,510,328,922	7,262,859,922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	3,380,328,923	3,380,328,923
Số tăng trong kỳ	-	32,499,999	32,499,999
- Khấu hao trong kỳ	-	32,499,999	32,499,999
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	-	3,412,828,922	3,412,828,922
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,752,531,000	129,999,999	3,882,530,999
Tại ngày cuối kỳ	3,752,531,000	97,500,000	3,850,031,000

TSCĐ hết khấu hao vẫn sử dụng	3,315,328,922	3,315,328,922
	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>

10. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn	16,442,372,555	9,454,196,907
b/ Dài hạn	16,442,372,555	9,454,196,907
Công cụ, dụng cụ	3,729,838,741	3,896,421,982
Bao bì vỏ, kết, pallet	12,315,798,714	4,904,088,966
sửa chữa lớn TSCĐ	396,735,100	653,685,959
Cộng	<u>16,442,372,555</u>	<u>9,454,196,907</u>
	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>

11 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

0 0

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn			9,604,647,124	9,604,647,124	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>9,604,647,124</u>	<u>9,604,647,124</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13 Phải trả người bán

	<u>30/09/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6,894,107,888	6,894,107,888	4,556,464,212	4,556,464,212
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	1,663,459,332	1,663,459,332	1,005,298,688	1,005,298,688
Công ty TNHH Thanh Bình	510,879,600	510,879,600	-	-
Công ty TNHH DVTM Quang Trung	-	-	641,343,500	641,343,500
Công ty TNHH baosteel can making (Huế VN)	746,160,714	746,160,714	354,712,372	354,712,372
Cn công ty TNHH asian packing industries VN tại Miền Bắc	522,808,278	522,808,278	-	-
Công ty CP HANACANS	816,168,189	816,168,189	649,110,528	649,110,528
Công ty CP bao bì Bia _ Rượu -NGK	528,919,200	528,919,200	-	-
Công ty CP bao bì Habeco	178,408,494	178,408,494	77,355,000	77,355,000
Phải trả đối tượng khác	1,927,304,081	1,927,304,081	1,828,644,124	1,828,644,124
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	312,904,575	312,904,575	312,904,575	312,904,575
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	62,053,646	62,053,646	62,053,646	62,053,646
Cộng	7,207,012,463	7,207,012,463	4,869,368,787	4,869,368,787

	<u>30/09/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	-
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	707,327,694	707,327,694	77,355,000	77,355,000
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	528,919,200	528,919,200	-	-
Công ty cổ phần Bao Bì Habeco	178,408,494	178,408,494	77,355,000	77,355,000

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp	14,145,225,827	199,302,183,908	184,245,360,400	29,202,049,335
Thuế GTGT hàng ND	1,201,549,487	27,376,922,161	24,566,161,003	4,012,310,645
Thuế TTĐB	12,319,548,581	167,423,742,829	157,640,417,464	22,102,873,946
Thuế TNCN	5,537,150	183,068,650	188,605,800	0
Thuế TNDN	618,590,609	1,021,054,104	769,805,794	869,838,919
Thuế đất fi NN+ tiền thuê đất	0	3,053,108,766	836,082,941	2,217,025,825
Thuế khác	0	244,287,398	244,287,398	0
b/ Phải thu	-	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế TNCN	0	-	2,883,200	2,883,200
Tiền thuê đất (Chuyển sang chờ phân bổ)	723,244,871	-	-723,244,871	0
Cộng	723,244,871	0	-720,361,671	2,883,200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	30/09/2025	01/01/2025
15 Chi phí phải trả		
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	0	205,000,000
Các khoản trích trước khác	0	205,000,000
Cộng	0	205,000,000
16 Phải trả khác	30/09/2025	01/01/2025
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	529,784,613	78,384,951
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	695,347,310	695,347,310
Phải trả tiền cược chai, kết	28,170,339,800	27,978,039,800
Chi phí hỗ trợ và khuyến mại phải trả cho đối tượng khác	776,480,000	445,996,801
Các khoản phải trả, phải nộp khác	488,185,378	278,826,128
Cộng	30,660,137,101	29,476,594,990
Trong đó : Phải trả bên liên quan		
Phải trả Tổng công ty CP bia rượu NGK hà Nội (phí bán quy	156,355,453	176,696,000
b/ Dài hạn	30/09/2025	01/01/2025
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,647,768,133	2,953,513,133
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh	726,984,367	726,984,367
Thanh Hóa (*)		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	690,943,660	690,943,660
Cộng	10,568,053,151	8,873,798,151
Tổng cộng	41,228,190,252	38,350,393,141
(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	5,229,341,358	5,229,341,358
17 Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2025	01/01/2025
3 Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	711,378,078	
4 công ty TNHH tư vấn và chuyển giaoCNMT Thăng Long	172,290,000	172,290,000
5 Công ty CP VIWASEEN3	809,660,000	
7 Cty Cp đầu tư LUST.H	985,881,623	
4 Đối tượng khác	491,728,909	1,182,426,074
Cộng	3,170,938,610	1,354,716,074

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối
				Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	27,539,421,351	6,383,437,910
Lãi trong kỳ				152,247,209,261
Chuyển quỹ đầu tư phát triển tăng lợi nhuận				3,531,436,794
Chia cổ tức năm 2023				3,531,436,794
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				-
Quí khen thưởng , phúc lợi				(3,998,599,500)
				(300,000,000)
				(752,311,390)
Số dư đầu năm nay	114,245,700,000	4,078,650,000	27,539,421,351	4,863,963,814
Lãi trong kỳ				150,727,735,165
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển				1,319,162,607
Chia cổ tức năm 2024				-
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				-
Quí khen thưởng , phúc lợi				(289,000,000)
				(666,456,214)
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	27,539,421,351	5,227,670,207
				151,091,441,558

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2025	01/01/2025
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
Cộng	114,245,700,000	114,245,700,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2025	01/01/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/09/2025	01/01/2025
a/ Ngoại tệ các loại		
- USD	0.00	0.00
- EUR	0.00	0.00
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	1,195,310,556	1,195,310,556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
a/ Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	247,732,062,990	251,623,551,470
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,402,411,995	2,521,860,448
Cộng	250,134,474,985	254,145,411,918
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan	67,323,170,247	69,659,022,527
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	67,323,170,247	69,659,022,527
Thuế TTĐB hàng bán cho Bia HN	55,592,807,833	57,366,737,623
Công ty TNHH MTV Thương mại habeco Miền Trung (thuê kho)	694,080,000	694,080,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (CKTM)	9,420,700,817	5,681,239,171
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	191,990,299,883	197,651,400,397

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cộng

Đơn vị tính: VND

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu
Cổ tức, lợi nhuận được chia

Cộng

5. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay

Cộng

6. Thu nhập khác

Thu nhập từ bán CP góp vốn vào ĐV khác
Thanh lý nhượng bán TSCĐ
Các khoản khác

7. Chi phí khác

Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ,
Phạt vi phạm hành chính + truy thu thuế
Các khoản khác (KHTSCĐ+ tiền thuê đất+CSHT nghi son..)

8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí công cụ dụng cụ
Chi phí KH TSCĐ
Tiền thuê đất, thuế khác
Dịch vụ mua ngoài
Các khoản chi phí QLDN khác

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên
Chi phí công cụ, dụng cụ
Chi phí bao bì luân chuyển
Chi phí Khấu hao TSCĐ
Chi phí khuyến mãi + hỗ trợ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Các khoản chi phí bán hàng khác

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

191,990,299,883 197,651,400,397

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

921,719,917 1,061,576,266

921,719,917 1,061,576,266

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

64,508,209 -

64,508,209 -

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

303,181,818 2,033,497,307

2,393,070,306 2,033,497,307

2,696,252,124 2,033,497,307

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

302,287,095 543,607,755

2,483,328,974 2,211,569,479

2,785,616,069 2,755,177,234

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

21,940,805,953 22,019,610,199

9,272,029,230 8,497,784,574

271,393,040 262,776,172

187,115,013 502,648,076

2,998,623,094 4,368,255,755

3,265,985,798 1,220,566,629

5,945,659,778 7,167,578,993

25,361,514,569 28,313,566,495

6,791,701,605 5,200,918,000

3,312,784,535 4,100,124,259

3,982,620,377 2,011,073,778

385,872,139 402,122,141

5,264,032,317 12,125,049,232

4,443,215,961 3,334,576,441

1,181,287,635 1,139,702,644

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

156,432,799,184 166,453,480,314

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Chi phí nhân công	34,926,147,302	33,171,557,220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,447,256,744	6,932,260,427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,999,778,572	14,898,907,285
Chi phí khác bằng tiền	20,154,415,798	27,982,639,496
Cộng	235,960,397,600	249,438,844,742

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,189,001,526	819,491,995
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2,160,193,069	2,589,850,568
- Các khoản điều chỉnh tăng	2,160,193,069	2,589,850,568
+ Lương HDQT, BKS không trực tiếp tham gia sản xuất	117,000,000	117,000,000
+ Các khoản tăng khác (TK 811+ HT thôi việc)	2,043,193,069	2,472,850,568
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
+ Chi phí không chịu thuế	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	4,349,194,595	3,409,342,563
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	869,838,919	681,868,512

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (Số chưa thuế VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua NVL	39,594,231,931
		Phí bản quyền	356,790,096
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	3,705,180,000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia, nắp box	1,200,457,820
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung	Bên liên quan	Doanh thu thuê kho	694,080,000
		tiền thuê đất năm 2024	33,340,032
		Phí tín nhắn	43,623,937

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cả năm 2024 đã được soát xét và kiểm toán

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 10 năm 2025

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường